

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59 /2022/HN-ST
Ngày: 30/5/2022
V/v “*yêu cầu không công nhận
vợ chồng*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hồng Vân.

2. Ông Lê Quang Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tiến – kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 306/2022/TLST-HNGĐ ngày 04/5/2022 về việc “*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đoàn Thị Đ, sinh năm 1984 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T1, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Phan Lê Tr, sinh năm 1981 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T1, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/3/2022, biên bản hòa giải ngày 20/5/2022 và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 20/5/2022, chị Đoàn Thị Đ trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Phan Lê Tr cưới nhau năm 2003, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nguyên nhân do thời điểm đăng ký kết hôn bận công việc. Sau này nhà nước có chủ trương vận động đăng ký nhưng cũng không biết nên không có đăng ký kết hôn luôn. Chị và anh Tr sống hạnh phúc đến năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên làm cho cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Sau khi xảy ra mâu thuẫn, anh chị cũng có ngồi lại giải quyết mâu thuẫn nhưng cũng không được nên đã không còn sống chung từ năm 2012 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh chị cũng

không có tới lui để tạo cơ hội hàn gắn. Do chị và anh Tr không có đăng ký kết hôn nên chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị với anh Phan Lê Tr là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh Tr có 02 con chung tên là Phan Thị Thúy V, sinh ngày 08/4/2004 và Phan Lê Hoài, sinh ngày 18/02/2009. Hiện nay cháu V đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết. Tại biên bản lấy ý kiến cháu Hoài thì cháu cũng có nguyện vọng sống với anh Tr nên chị đồng ý để cháu Hoài cho anh Tr trực tiếp nuôi dưỡng và chị không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

** Tại bản tự khai đề ngày 12/5/2022, biên bản hòa giải ngày 20/5/2022 và tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 20/5/2022, anh Phan Lê Tr trình bày:*

Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Đ về thời gian cưới nhau, nguyên nhân anh với chị Đ không có đăng ký kết hôn cũng như quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn và thời gian sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Hiện nay chị Đ không còn tình cảm và cũng không muốn sống chung với anh nữa nên đã yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với anh thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh đồng ý là anh và chị Đ có 02 con chung tên là Phan Thị Thúy V, sinh ngày 08/4/2004 và Phan Lê Hoài, sinh ngày 18/02/2009. Hiện nay cháu V đã trưởng thành nên anh cũng không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Hoài, anh đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 14, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị Đoàn Thị Đ và anh Phan Lê Tr là vợ chồng. Về con chung: Đối với cháu Phan Thị Thúy V, sinh ngày 08/4/2004 đã trưởng thành nên đề nghị không xem xét. Đồng thời, đề nghị để cháu Phan Lê Hoài, sinh ngày 18/02/2009 cho anh Tr trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của anh Tr không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Đoàn Thị Đ, anh Phan Lê Tr. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Đ và anh Tr đều vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Đ, anh Tr.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Đoàn Thị Đ và anh Phan Lê Tr chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống đôi bên có xảy ra mâu thuẫn, không còn sống chung với nhau nữa rồi sống ly thân từ năm 2012 đến nay mà không thể hàn gắn được tình cảm với nhau. Trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt của chị Đ và anh Tr đều thể hiện ý kiến không muốn hàn gắn tình cảm mà thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận chị Đ, anh Tr là vợ chồng.

Xét mối quan hệ hôn nhân của chị Đ, anh Tr sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định Luật hôn nhân và gia đình. Trong cuộc sống chung của đôi bên đã xảy ra mâu thuẫn, sống không có hạnh phúc và hiện nay đôi bên không có thiện chí hàn gắn. Vì vậy, việc chị Đ yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Tr là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Đối với cháu Phan Thị Thúy V, sinh ngày 08/4/2004 hiện đã trưởng thành và chị Đ, anh Tr cũng không có yêu cầu giải quyết đối với cháu V nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét yêu cầu của anh Tr về việc yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Phan Lê Hoài, sinh ngày 18/02/2009; Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản lấy ý kiến ngày 20/5/2022 của Tòa án, cháu Hoài có nguyện vọng sống với cha. Trong quá trình tố tụng và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt của chị Đ cũng thể hiện ý kiến đồng ý để cháu Hoài cho anh Tr trực tiếp nuôi dưỡng nên yêu cầu trực tiếp nuôi cháu Hoài của anh Tr là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh Tr tự nguyện không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: không có.

[3]. Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), chị Đoàn Thị Đ có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Đoàn Thị Đ và anh Phan Lê Tr là vợ chồng.

2. Về con chung: Đối với cháu Phan Thị Thúy V, sinh ngày 08/4/2004 hiện đã trưởng thành và chị Đ, anh Tr cũng không có yêu cầu giải quyết đối với cháu V nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Phan Lê Tr có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Lê Hoài, sinh ngày 18/02/2009 (tại biên bản lấy ý kiến ngày 20/5/2022 của Tòa án, cháu Hoài có nguyện vọng sống với cha). Ghi nhận sự tự nguyện của anh Tr không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con.

Chị Đoàn Thị Đ có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), chị Đoàn Thị Đ có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003958 ngày 15/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí, chị Đ đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho chị Đ, anh Tr biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Chí Vũ